

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2012**

VĨNH PHÚC, THÁNG 4 NĂM 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát:

- Tên Công ty CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
- Tên tiếng Anh NAGAKAWA VIETNAM JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt NAGAKAWA
- Mã cổ phiếu NAG
- Logo 
- Vốn điều lệ 148.495.780.000 đồng
(Một trăm bốn tám tỉ, bốn trăm chín lăm triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 2500217389 cấp thay đổi lần thứ 04 ngày 25 tháng 8 năm 2011
- Địa chỉ Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Điện thoại (84-211) 3 873 568
- Fax (84-211) 3 873 569
- Email info@nagakawa.com.vn
- Website www.nagakawa.com.vn

2. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 2002:

Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam – Tiền thân là Công ty Liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập năm 2002 tại Tỉnh Vĩnh Phúc, tên giao dịch NAGAKAWA VIETNAM JOINT VENTURE COMPANY, là công ty liên doanh giữa:

- Bên Việt Nam: Công ty Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ, trụ sở tại số 44B phố Hàng Bún, Hà Nội, Việt Nam. Công ty Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ góp 51% vốn pháp định, tương đương 765.000 đô la Mỹ.
- Bên nước ngoài: Công ty TNHH HUAGAO AIR CONDITIONING EQUIPMENTS, trụ sở tại Songxia Industrial Zone, Songgang Town, Namahi City, Quảng Đông, Trung Quốc. Bên nước ngoài góp 49% vốn pháp định, tương đương 735.000 đô la Mỹ.

Năm 2007:

Công ty Liên doanh Nagakawa Việt Nam chính thức chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 UBND tỉnh Vĩnh Phúc. Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21/03/2007.

Năm 2009:

Ngày 03/08/2009, Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam nhận được công văn số 411/TB-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận về nguyên tắc cho Công ty cổ phần Nagakawa được Phát hành cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày 22/09/2009 Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam chính thức niêm yết 10 triệu cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đây là mốc son quan trọng đánh dấu một bước ngoặt lịch sử trong quá trình phát triển của Nagakawa Việt Nam.

Năm 2010:

Ngày 25/09/2010, Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam nhận được quyết định số 651/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận chấp thuận cho CTCP Nagakawa Việt Nam được niêm yết bổ sung 1.000.000 cổ phiếu phát hành trả cổ tức năm 2009 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ.

Năm 2011:

Ngày 16/02/2011 Sở GDCK Hà Nội đã có quyết định số 70/QĐ-SGDHN chấp thuận cho CTCP Nagakawa Việt Nam được niêm yết bổ sung 2.500.000 cổ phiếu phát hành theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 762/UBCK-GCN.

Ngày 31/8/2011 Sở GDCK Hà Nội đã có quyết định số 436/QĐ-SGDHN chấp thuận cho CTCP Nagakawa Việt Nam được niêm yết bổ sung 14.849.578 cổ phiếu.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ điện dân dụng
- Sản xuất điều hòa không khí
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

- Xây nhà các loại
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
- Mua bán máy móc thiết bị y tế
- Mua bán máy móc, sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất và mua bán các loại vật tư ngành lạnh
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính thuốc)
- Mua bán dụng cụ y tế
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác và mua bán đá, cát sỏi, đất, sét
- Mua bán kim loại và quặng kim loại
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3.2. Địa bàn kinh doanh:

An Giang	Cà Mau	Hà Giang	Nam Định	Quảng Ninh	Hưng Yên
Bà Rịa-Vũng Tàu	Cao Bằng	Hà Nam	Nghệ An	Quảng Trị	Khánh Hòa
Bắc Kạn	Cần Thơ (TP)	Hà Nội (TP)	Ninh Bình	Sóc Trăng	Lai Châu
Bắc Giang	Đà Nẵng (TP)	Hà Tĩnh	Ninh Thuận	Sơn La	Lào Cai
Bắc Ninh	Điện Biên	Hải Dương	Phú Thọ	Tây Ninh	Lạng Sơn
Bến Tre	Đồng Nai	Hải Phòng (TP)	Phú Yên	Thái Bình	Lâm Đồng
Bình Dương	Đồng Tháp	Hòa Bình	Quảng Bình	Thái Nguyên	Long An
Bình Định	Gia Lai	Hồ Chí Minh (TP)	Quảng Nam	Thanh Hóa	Trà Vinh
Vĩnh Phúc	Vĩnh Long	Tuyên Quang	Quảng Ngãi	Thừa Thiên - Huế	Yên Bái

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1. Mô hình quản trị:

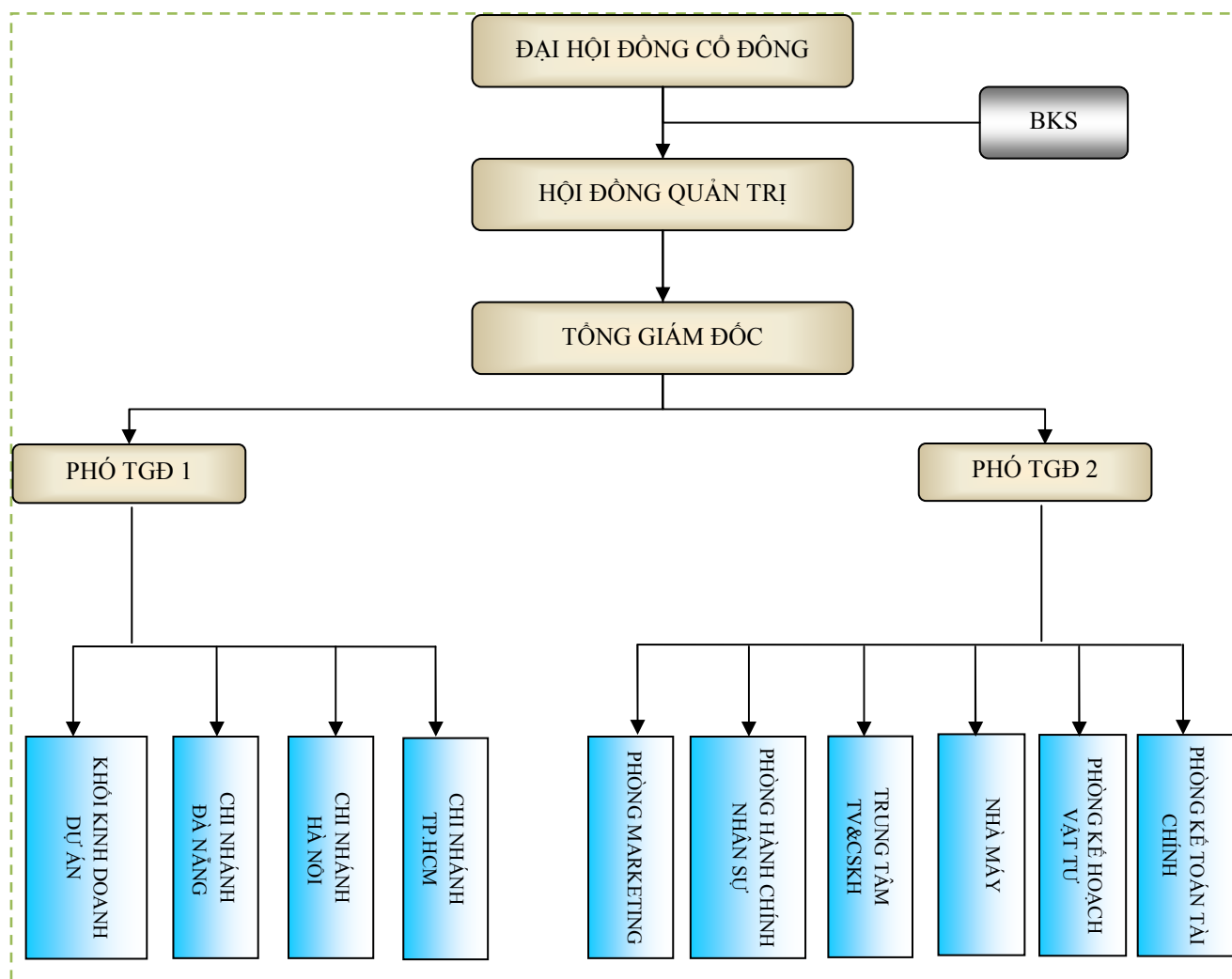
Mô hình quản trị doanh nghiệp đã được áp dụng là Công ty Mẹ - Tập đoàn. Theo đó mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội Đồng cổ đông; Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị (bao gồm các Ủy

ban chức năng); Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc và các Giám đốc Khối chức năng. Cơ cấu tổ chức của Công ty Mẹ được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc Tập đoàn quản lý, điều hành thông qua việc phân cấp, phân quyền để trực tiếp giải quyết các công việc cụ thể của khối thông qua Giám đốc phụ trách khối.

Nhìn chung, mô hình quản trị mới đã được xây dựng và tiếp cận với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế. Việc cơ cấu lại mô hình quản trị đã bước đầu tăng cường hiệu quả quản lý, quản trị điều hành, nâng cao hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị (HĐQT) đối với bộ máy điều hành; thực hiện chức năng quản trị vốn đầu tư của chủ sở hữu là Tập đoàn Nagakawa tại các công ty con thông qua hệ thống các quy chế quản trị xuyên suốt toàn Tập đoàn về chiến lược, đầu tư, quản lý rủi ro, kiểm tra kiểm soát và cơ chế bổ nhiệm và báo cáo của người đại diện vốn của Tập đoàn tại các công ty con do Tập đoàn đầu tư vốn.

Để nâng cao hiệu quả quản trị công ty theo chuẩn mực quốc tế, HĐQT đã thành lập các Ủy ban, Hội đồng chức năng giúp việc để có thể thực hiện công tác chỉ đạo chiến lược, kiểm toán, quản lý tài chính, rủi ro, nhân sự cao cấp và đầu tư.

4.2. Bộ máy quản lý



4.3. Các công ty con, công ty liên kết

4.3.1. Công ty con.

- + Tên giao dịch : **Công ty CP Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật Nagakawa.**
- + Tên viết tắt : **Nagakawa – IDT.**
- + Ngày thành lập : 25 - 12 – 2009.
- + Địa chỉ đăng ký : Phúc thắng - Phúc yên - Vĩnh phúc.
- + Vốn điều lệ : 12.000.000.000 (Mười hai tỷ đồng)
 - Công ty CP Nagakawa Việt Nam sở hữu 80% vốn điều lệ.
 - Các cổ đông khác sở hữu 20% vốn điều lệ.
- + Ngành nghề : **Tư vấn - Thiết kế - Thi công các công trình Cơ điện & Điều hòa không khí cho các công trình Dân dụng và Công nghiệp.**

4.3.2. Công ty liên kết

- Tên giao dịch: Công ty CP Xây dựng & phát triển hạ tầng Nagakawa
- Tên viết tắt: Nagakawa – CDR.
- Ngày thành lập: 12 - 06 – 2009..
- Địa chỉ đăng ký: Phúc thắng - Phúc yên - Vĩnh phúc.
- Vốn điều lệ: 18.000.000.000 (Mười tám tỷ đồng).
 - Công ty CP Nagakawa Việt Nam sở hữu 28% vốn điều lệ.
 - Các cổ đông khác sở hữu 72% vốn điều lệ.
- Ngành nghề: Tư vấn - Thiết kế - Thi công các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đầu tư bất động, san lấp cơ sở hạ tầng , giao thông thủy lợi.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Tái cấu trúc doanh nghiệp theo mô hình mới trên nguyên tắc điều hành tập trung, chuyên nghiệp cho phù hợp với giai đoạn hiện tại. Giảm thiểu tối đa các chi phí.
- Cơ cấu lại các danh mục đầu tư, tập trung nguồn vốn cho sản xuất và kinh doanh sản phẩm điện tử điện lạnh. Chú trọng phát triển các sản phẩm công nghệ cao để gia tăng lợi nhuận.
- Tranh thủ hơn nữa các mối quan hệ, phát huy thế mạnh của thương hiệu Nagakawa, đẩy mạnh các hoạt động kỹ thuật dịch vụ của công ty Nagakawa IDT. Xây dựng Nagakawa IDT trở thành một nhà thầu uy tín tại Việt Nam.

5.2. Các mục tiêu phát triển trong 03 năm sắp tới:

STT	Chỉ tiêu	2013	2014	2015
1	Doanh thu (Triệu đồng)	250.000	350.000	400.000
2	Lợi nhuận sau thuế (Triệu đồng)	5.000	17.500	40.000
3	EPS bình quân (Đồng)	337	1.178	2.000
4	Vốn điều lệ (triệu đồng)	148.496	148.496	200.000
5	Tỷ lệ trả cổ tức (%)	3%	10%	20%

5.3. Các mục tiêu trung và dài hạn:

- Tiếp tục đa dạng hóa các sản phẩm .
- Đầu tư công nghệ & nhân sự để nghiên cứu đưa vào sản xuất đa dạng điều hòa công suất lớn và ĐH trung tâm .
- Mở nhà máy lắp ráp tại thị trường phía nam.
- Đầu tư kinh doanh sản xuất.
- Đảm bảo tăng trưởng thị phần từ 1,5 – 2% năm.
- Tăng cường triển khai thi công các dự án lắp đặt máy điều hòa trung tâm cho các công trình xây dựng.
- Đẩy mạnh sản xuất O.E.M..

5.4. Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng

Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam tiếp tục phấn đấu, cải thiện điều kiện làm việc và đời sống cho người lao động, bảo vệ môi trường xung quanh nhà máy, khuyến khích người lao động cùng tham gia vào các hoạt động an sinh xã hội của công ty, qua đó sẽ góp phần làm tăng uy tín của công ty với khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi để công ty nâng cao sức cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngày 10/3, Nagakawa Việt Nam được bình chọn là một trong những doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm an sinh xã hội và phát triển cộng đồng

6. Các rủi ro

- Ngoại hối biến động.
- Chính sách chính phủ (ví dụ: Tháng 2/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11, thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước. Trong đó danh mục cắt giảm đầu tư, có danh mục sản phẩm Điều hòa không khí – sản phẩm chính của công ty.

- Sự phát triển của thị trường xây dựng và thị trường bất động sản. Thị trường bất động sản đóng băng trên diện rộng và được đánh giá là tồi tệ nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây. Cùng theo đó, thị trường Xây dựng đình trệ, các dự án dở dang. Điều này ảnh hưởng đặc biệt sâu sắc đối với ngành điện lạnh.

- Giá đầu vào: chỉ số giá một số yếu tố đầu vào, tác động đến doanh nghiệp. Và thường xuyên có biến động tăng.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2012 tăng 9,04% so với năm 2011. Trong đó chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất của một số ngành tăng cao có máy móc thiết bị chưa phân được vào đâu tăng 15,68%;

- Riêng đối với ngành Điện lạnh, sự cạnh tranh tại thị trường Việt Nam vốn đã khốc liệt nay lại càng khốc liệt hơn. Trong khi các sản phẩm sản xuất trong nước chịu ảnh hưởng của tỉ giá và lãi xuất cao, sản phẩm nhập khẩu chịu lãi xuất gần như bằng không. Đó là một trong những thách thức lớn đối với sản phẩm của Nagakawa.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Chi tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
1.	Doanh thu:	280.000.000.000	259.392.683.115	92,64%
2.	Lợi nhuận sau thuế:	3.000.000.000	(9.631.420.851	

Kết quả kinh doanh không cao, lợi nhuận âm. Nguyên nhân:

- Dự báo tình hình không chính xác. Không lường được sự biến động phức tạp của thị trường. Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất không phù hợp với tình hình thực tế.
- Do giá đầu vào tăng cao nên giá thành sản phẩm thiếu tính cạnh tranh.
- Nguồn vốn không được điều tiết hợp lý;
- Năm 2012 là năm chứng kiến thị trường tài chính có những biến động bất thường. Lãi vay ngân hàng năm 2012 tăng cao so với năm 2011. Bên cạnh đó, ngoại hối biến động mạnh, thị trường ngoại tệ trở khan hiếm.
- Tháng 2/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11, thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi ngân sách nhà nước. Trong đó danh mục cắt giảm đầu tư, có danh mục sản phẩm Điều hòa không khí – sản phẩm chính của công ty.
- Thị trường bất động sản đóng băng trên diện rộng và được đánh giá là tồi tệ nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây. Cùng theo đó, thị trường Xây dựng đình trệ, các dự án dở dang. Điều này ảnh hưởng đặc biệt sâu sắc đối với ngành điện lạnh.
- Năm 2012, các mặt hàng thiết yếu tăng giá, đặc biệt xăng dầu, kim loại màu tăng đột biến trong khi giá bán sản phẩm không tăng đã làm giảm lợi nhuận đáng kể của cty. Chỉ số giá một số yếu tố đầu vào, tác động mạnh đến doanh nghiệp. Trong đó, cước vận tải năm 2012 tăng 13,2% so với năm trước với mức tăng giá cước tại dịch vụ vận tải hàng hóa là 7,82%. Chỉ số giá cước vận tải đường sắt năm 2012 tăng 15,49% so với năm 2011; đường bộ

và xe buýt tăng 9,98%; đường thủy tăng 7,84%; đường hàng không tăng 31,97%;

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất năm 2012 tăng 9,04% so với năm 2011. Trong đó chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất của một số ngành tăng cao có máy móc thiết bị chưa phân được vào đâu tăng 15,68%;

- Riêng đối với ngành Điện lạnh, sự cạnh tranh tại thị trường Việt Nam vốn đã khốc liệt nay lại càng khốc liệt hơn. Trong khi các sản phẩm sản xuất trong nước chịu ảnh hưởng của tỉ giá và lãi xuất cao, sản phẩm nhập khẩu chịu lãi xuất gần như bằng không. Đó là một trong những thách thức lớn đối với sản phẩm của Nagakawa.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

2.1.1. Tổng giám đốc: Ông Mai Thanh Phương

- Họ và tên: Mai Thanh Phương
- Số CMND: 011401989 cấp ngày 30/03/2005 nơi cấp: HN
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/07/1971
- Nơi sinh: Hải Dương.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Thành phố Hải Dương.
- Địa chỉ thường chú: 17/117 Thái Hà – Quận Đống Đa – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư mỏ địa chất, Cử nhân Quản trị doanh nghiệp.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1995-1999: Công ty Seaprodex Quảng Ninh - Quản lý bán hàng thị trường tại khu vực phía Bắc
 - Từ 2000 - 2004 : Công ty TNHH Thương mại vận tải du lịch – Giám đốc
 - Từ 2005-2007: Công ty Cổ phần Điện gia dụng Nagakawa – Giám đốc
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ : 1.320.000 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 1.320.000 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần

- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không có
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

2.1.2. Phó Tổng Giám Đốc: Bà Đào Thị Soi

- Họ và tên: Đào Thị Soi
- Số CMND: 012204877 cấp ngày 29/03/1999 nơi cấp:Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 30/08/1960
- Nơi sinh: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường chú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1981 – 1986 : Giáo viên trường THCS Trung Chính - Bắc Ninh
 - Từ 1987 – 2006 : Giáo viên trường THCS Hữu Hoà - Hà Nội
 - Từ 2007 – 2008 : Trưởng phòng QCC – CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD công ty.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển
Kinh tế quốc tế Anh Vũ
- Số cổ phần nắm giữ : 2.772.897 cổ phần
- Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
- Đại diện sở hữu : 2.772.897 cổ phần
- (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ)
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan:

STT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Đức Khả	Chồng	5.148.000 cổ phần
2	Nguyễn Thị Huyền Thương	Con	110.000 cổ phần

2.1.3. Phó Tổng Giám Đốc : Ông Nguyễn Hồng Điệp

- Họ và tên: Nguyễn Hồng Điệp
- Số CMND: 012971694 cấp ngày 03/07/2007 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 15/01/1977
- Nơi sinh: Mê Linh – Vĩnh Phúc
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Đại Thịnh – Mê Linh – Vĩnh Phúc
- Địa chỉ thường trú: Tập thể Viện KHVN, Tổ 19, Nghĩa Đô, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng.
- Quá trình công tác:
 - Từ 2000 – 2002 Trưởng phòng XNK Công ty TNHH Anh Vũ
 - Từ 2002 – 2007 Trưởng phòng Kế toán – Tài chính Cty Liên danh Nagakawa Việt Nam
 - Từ 2007 – nay Phó TGD kiêm Thành viên HĐQT CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ : 12.100 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 12.100 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không

2.1.4. Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND	Chức vụ
1	Huy Thị Dung	01/6/1979	142157965	Kế toán trưởng

- Họ và tên: Huy Thị Dung
- Số CMND: 111476379 cấp ngày 26/5/1997 nơi cấp: Hà Tây
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01/6/1979
- Nơi sinh: Thanh Oai, Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh Oai, Hà Tây
- Địa chỉ thường trú: SN 69 tổ dân phố 15 phường Kiến Hưng quận Hà Đông Hà Nội.
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0211 3873568 - 224
- Trình độ văn hóa : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
 - Từ 2001 - 2005 : CTCP Lucky Star – Kế toán trưởng
 - Từ 2006 - 2007 : CTCP Nagakawa Việt Nam – Kế toán trưởng
 - Từ 2008 – 2010 : CTCP Nagakawa Việt Nam Chi nhánh Hà Nội – Kế toán trưởng.
- Chức vụ hiện nay: Kế toán trưởng CTCP Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 3.684 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 3.684 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

2.2. Thay đổi Tổng Giám đốc điều hành trong năm:

Không

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách với người lao động:

Tiêu chí	Số lượng
Đại học, trên Đại học	110
Cao đẳng	30
Trung cấp, Công nhân kỹ thuật	20
Phổ thông trung học	150
Tổng cộng	310

2.4. Thay đổi thành viên HĐQT; Chủ tịch; Ban Tổng Giám Đốc; Ban kiểm soát; kế toán trưởng: Phó Tổng giám đốc: Vũ Minh Chính – Nghi về hưu.

2.5. Chính sách đối với người lao động

Tăng mức lương tối thiểu vùng

- Thực hiện theo Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động.

- Căn cứ quy định danh mục các địa bàn áp dụng mức lương tối thiểu vùng.

- Căn cứ các văn bản liên quan.

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam xin đăng ký mức lương tối thiểu vùng với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là 2.100.000 đồng/tháng/người kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và Công ty tự xây dựng thang bảng lương áp dụng cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Công ty con.

- + Tên giao dịch : **Công ty CP Đầu tư & Phát triển Kỹ thuật Nagakawa.**
- + Tên viết tắt : **Nagakawa – IDT.**

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	% tăng/ giảm
	<i>ĐVT: đồng</i>	<i>ĐVT: đồng</i>	
Tổng giá trị tài sản	42.882.649.456	40.646.169.026	-5,22%
Doanh thu thuần	66.289.826,776	98.095.453.141	47,98%
Lợi nhuận từ HĐKD	229.448.772	755.702.469	229,36%
Lợi nhuận khác	1.386	-2.357.695	
Lợi nhuận trước thuế	229.450.158	753.344.774	228,33%
Lợi nhuận sau thuế	189.296.380	600.224.261	217,08%

3.2. Công ty liên kết

- Tên giao dịch: Công ty CP Xây dựng & phát triển hạ tầng Nagakawa

Do tình hình suy thoái, nên một số dự án của công ty CP Xây dựng & phát triển hạ tầng Nagakawa phải tạm dừng.

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	% tăng/ giảm
	<i>ĐVT: đồng</i>	<i>ĐVT: đồng</i>	
Tổng giá trị tài sản	6.732.947.373	4.186.499.157	-37,82%
Doanh thu thuần			
Lợi nhuận từ HĐKD	-197.769.462	-48.769.861	-75,34%
Lợi nhuận khác			
Lợi nhuận trước thuế	-197.769.462	-48.769.861	-75,34%
Lợi nhuận sau thuế	-197.769.462	-48.769.861	-75,34%

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Năm 2011	Năm 2012	% tăng/ giảm
	<i>ĐVT: đồng</i>	<i>ĐVT: đồng</i>	
Tổng giá trị tài sản	457.675.284.641	349.968.187.889	-23,53%

Doanh thu thuần	291.092.230.257	253.913.174.532	-12,77%
Lợi nhuận từ HĐKD	-15.754.171.929	-9.002.712.231	-42,86%
Lợi nhuận khác	-435.750.342	444.554.473	-202,02%
Lợi nhuận trước thuế	-16.387.691.733	-8.606.927.619	-47,48%
Lợi nhuận sau thuế	-16.343.044.136	-9.511.375.999	-41,80%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Năm 2011	Năm 2012
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,33	1,30
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,70	0,87

4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	Năm 2011	Năm 2012
+ Hệ số nợ/ Tổng tài sản	0,68	0,60
+ Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	2,13	1,56

4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	Năm 2011	Năm 2012
+ Vòng quay hàng tồn kho	1,73	2,29
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	0,64	0,73

4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời	Năm 2011	Năm 2012
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,06)	(0,04)
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	(0,11)	(0,07)
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		

	(0,04)	(0,03)
+ Hệ số lợi từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,05)	(0,04)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cơ cấu cổ đông

5.1.1. Thống kê về cổ đông và các thành viên góp vốn:

5.1.1.1. Cổ đông góp vốn Nhà Nước: (không có)

5.1.1.2. Thông tin về giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên HĐQT/BKS (tính đến thời điểm 10/04/2013):

ST T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Đức Khả	HĐQT	5,148.000	34,67%	5,148,000	34,67%	
2	Mai Thanh Phương	HĐQT	2,552,000	17,19%	1.320.000	9,8%	Chuyển đổi danh mục đầu tư
3	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	HĐQT	846,000	5,67%	2.772.897	18,7%	Chuyển đổi danh mục đầu tư
4	Nguyễn Thị Huyền Thương	HĐQT	110,000	0,07%	110,000	0,07%	
5	Nguyễn Hồng Điệp	HĐQT	12,100	0,00%	12,100	0,00%	

5.2. Cổ đông sáng lập (tính đến thời điểm 10/04/2012)

ST T	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số CMND/ ĐKKD	Số cổ phần sở hữu	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Đức Khả	Số nhà 411 – Tổ 24C – Phường Phương Liệt – Quận Thanh Xuân – Hà Nội	012567067	5.148.000	51.480	34,67%

2	Mai Thanh Phuong	Số nhà 69 – Ngõ 97 – Đường Nguyễn Chí Thanh – Đống Đa – HN	011401989	1.320.000	13.200	9,8%
3	Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Tổ 24C – Phường Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội	0102001498	2.782.897	2.782	18.7%
4	Nguyễn Thị Huyền Thương	Xã Đàn 2, Nam Đồng, Đống Đa, Hà Nội.	012142742	110.000	1.100	0,74%
Tổng cộng				9.360.897	9.360.897	63%

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012

Năm 2012 là năm mà kết quả kinh doanh xấu. Chúng ta đã không hoàn thành được các chỉ tiêu mà đại hội cổ đông đã đề ra..

Kết quả hoạt động SXKD 2012 :

STT	Chi tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành
1.	Doanh thu:	280.000.000.000	259.392.683.115	92,64%
2.	Lợi nhuận sau thuế:	3.000.000.000	(9.631.420.851)	

Nguyên nhân:

Năm 2012 là năm vô cùng khó khăn và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam. Hàng trăm ngàn doanh nghiệp phá sản hoặc ngừng hoạt động. Suy thoái kéo dài đã gây hậu quả nặng nề trên tất cả lĩnh vực: đời sống, kinh tế, xã hội. Nhìn lại một năm qua, chúng ta thấy:

- Năm 2012 là năm chứng kiến thị trường tài chính có những vô cùng khó khăn. Mặc dù lãi suất đã giảm nhưng các doanh nghiệp không có khả năng tiếp cận nguồn vốn. Nợ xấu của các ngân hàng Việt Nam quá lớn, chính phủ và ngân hàng nhà nước vẫn chưa có

những biện pháp để giải quyết triệt để. Hệ thống tài chính của quốc gia suy yếu đã gây khó khăn cho nền kinh tế nói chung, trong đó có Nagakawa Việt Nam.

- *Nghị quyết* 11 của Trung Ương về việc *cắt giảm* đầu tư công, *giảm bội chi* ngân sách nhà nước. Trong đó danh mục *cắt giảm* đầu tư, có danh mục sản phẩm Điều hòa không khí – sản phẩm chính của công ty. Dẫn đến các công trình đã trúng thầu kéo dài, ngưng trệ, chậm quyết toán, không giải ngân ảnh hưởng lớn đến chi phí tài chính.
- Thị trường bất động sản đóng băng trên diện rộng và được đánh giá là tồi tệ nhất trong khoảng 10 năm trở lại đây. Cùng theo đó, thị trường Xây dựng đình trệ, các dự án dở dang. Điều này ảnh hưởng đặc biệt sâu sắc đối với ngành điện lạnh.
- Năm 2012, các mặt hàng thiết yếu tăng giá, đặc biệt xăng dầu, kim loại màu tăng đột biến trong khi giá bán sản phẩm không tăng đã làm giảm lợi nhuận đáng kể của cty. chỉ số giá một số yếu tố đầu vào, tác động đến doanh nghiệp. Trong đó, cước vận tải năm 2012 tăng 13,2% so với năm trước với mức tăng giá cước tại dịch vụ vận tải hàng hóa là 7,82%. Chỉ số giá cước vận tải đường sắt năm 2012 tăng 15,49% so với năm 2011; đường thủy tăng 7,84%; đường hàng không tăng 31,97%;
- Các mặt hàng thiết yếu đồng loạt tăng giá khiến áp lực tăng lương cao dẫn đến việc chi phí đầu vào tăng.
- Riêng đối với ngành Điện lạnh, sự cạnh tranh tại thị trường Việt Nam vốn đã khốc liệt nay lại càng khốc liệt hơn. Trong khi các sản phẩm sản xuất trong nước chịu ảnh hưởng của tỉ giá và lãi xuất cao, sản phẩm nhập khẩu chịu lãi xuất gần như bằng không. Đó là một trong những thách thức lớn đối với sản phẩm của Nagakawa.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tăng giảm tài sản :

Cuối năm so với đầu năm giảm 107.707.096.752đ

Nguyên nhân : Giải quyết xong khoản đầu tư công trình sắt 113 tỷ. Khoản đầu tư theo kế hoạch ban đầu dự kiến mang lại hiệu quả rất tốt. Tuy nhiên do chi phí tài chính tăng làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động. Theo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 chi phí tài chính lên tới 41 tỷ chiếm 70% tổng chi phí các loại.

2.2. Tình hình nợ phải trả :

Số nợ cuối năm giảm 98.195.720.753đ do giảm khoản nợ vay trái phiếu và vay ngắn hạn của ngân hàng Hàng Hải. Ngoài ra do năm nay hàng nhập ít, khoản phải trả khách hàng cũng giảm tương đối.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Năm 2012 là năm khó khăn nhất trong 5 năm trở về đây. Tuy nhiên, chính những lúc khó khăn này đã góp phần tạo nên sự đoàn kết và thúc đẩy tư duy làm việc của toàn thể cán bộ nhân viên Nagakawa. Điều đó được thể hiện trên phương diện lãnh đạo của bộ máy quản lý và cơ cấu tái tổ chức lại bộ máy hoạt động của công ty. Nhân viên trong công ty có thái độ tích cực, đoàn kết lao động cùng giúp công ty vượt qua giai đoạn khó khăn này.

Bộ máy hoạt động được cải cách theo tinh thần gọn nhẹ, nâng cao hiệu quả làm việc của các phòng ban. Các chính sách chăm sóc hệ thống khách được được củng cố, bổ sung và nâng cấp để cung cấp kịp thời cho mùa cao điểm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2013 là một năm cực kỳ khó khăn, để hoàn thành các chỉ tiêu của đại hội cần phải nghiêm túc triển khai các công tác sau:

- Tái cấu trúc doanh nghiệp theo mô hình mới trên nguyên tắc điều hành tập trung, chuyên nghiệp cho phù hợp với giai đoạn hiện tại. Giảm thiểu tối đa các chi phí.
- Tiếp tục phát triển theo hướng lấy sản xuất và kinh doanh sản phẩm điện tử điện lạnh làm lĩnh vực chủ lực.
- Tranh thủ hơn nữa các mối quan hệ, phát huy thế mạnh của thương hiệu Nagakawa, đẩy mạnh các hoạt động kỹ thuật dịch vụ của công ty Nagakawa IDT. Xây dựng Nagakawa IDT trở thành một nhà thầu uy tín.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán: Không có

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của công ty

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Tỷ lệ % (2012/2011)
Doanh thu thuần (triệu đồng)	291.092	253.913	87,23%
Giá vốn hàng bán (triệu đồng)	241.128	204.026	84,61%
Lợi nhuận gộp (triệu đồng)	49.964	49.887	99,85%
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	-16.387	-8.607	52,52%
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	-16.343	-9.511	58,20%
EPS (đồng/cp)	-1.113	-646	58,04%
Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	145.473	135.842	93,38%
Tổng tài sản (triệu đồng)	457.675	349.968	76,47%

Bám sát nhiệm vụ 2012 đã đề ra, HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành sát xao công việc sản xuất – kinh doanh để phù hợp với tình hình thực tế.

Công tác tổ chức hành chính

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức, hoàn thiện cơ chế điều hành, nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ chủ chốt và CBCNV.
- Thực hiện tinh giảm biên chế cho phù hợp với tình hình thực tế.

Công tác Marketing

- Triển khai đồng bộ công tác Marketing: Truyền hình, báo chí, biển bảng, khuyến mại... hiệu ứng Marketing lớn dẫn đến doanh số bán hàng miền Bắc có tháng kỷ lục. Công tác giới thiệu sản phẩm, quảng bá thương hiệu và hình ảnh của Công ty ra công chúng đã được nâng lên một bước.
- Đẩy mạnh công tác PR, làm từ thiện, tài trợ cho nhiều hoạt động xã hội trong cả nước, thương hiệu NAGAKAWA đã trở nên gần gũi và thân thiện hơn trong lòng công chúng.
- Tập trung nghiên cứu và sản xuất thành công máy điều hòa không khí thương mại công suất lớn.

Công tác tài chính kế toán

- Ý thức được tầm quan trọng của công tác tài chính kế toán, ngay từ đầu năm ban giám đốc đã tập trung chỉ đạo với mục đích hoàn thiện hệ thống kế toán Đầu tư trang thiết bị công nghệ nhằm hiện đại hoá công tác kế toán. Bổ sung nhân sự có trình độ phù hợp theo yêu cầu, có khả năng tổ chức, theo dõi hạch toán, giám sát trong tình hình mới.
- Tổ chức kịp thời công tác hạch toán kế toán.

Hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tiếp tục mở rộng thị trường và duy trì đội ngũ bán hàng truyền thống
- Đẩy mạnh công tác phát triển sản phẩm: Phong phú về kiểu dáng, đa dạng về chủng loại, công suất; đặc biệt là phát triển các sản phẩm công nghệ cao.
- Tăng cường đội ngũ tư vấn và chăm sóc khách hàng. Dịch vụ sau bán hàng kịp thời, chu đáo tận tình..

Hoạt động sản xuất

Chú trọng công tác giám sát chất lượng, kiên quyết không đưa các sản phẩm không đạt chất lượng ra thị trường. Xây dựng hình ảnh công ty- sản phẩm Nagakawa thật sự là biểu tượng của chất lượng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban tổng giám đốc

Tiếp tục thực hiện chính sách phát triển bền vững mà Nagakawa Việt Nam đã theo đuổi và duy trì trong nhiều năm qua, Hội đồng quản trị đánh giá cao Ban tổng giám đốc trong việc nỗ lực hết mình để đưa công ty vượt qua khỏi khủng hoảng với những biện pháp đồng bộ để giải quyết những khó khăn nhằm hoàn thành kế hoạch do đại hội cổ đông đã đề ra:

- Hoàn thiện cơ chế điều hành, sắp xếp lại hệ thống nhân sự, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống.
- Cân đối thu chi, cắt giảm các chi phí không hợp lý.
- Đặc biệt coi trọng công tác giá thành, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để giảm tối đa giá thành sản phẩm nhằm tăng tính cạnh tranh trên thị trường.
- Xác định lại thị trường mục tiêu, khách hàng trọng điểm và sản phẩm chủ lực.
- Áp dụng các chính sách bán hàng linh hoạt.

Tuy nhiên, kết quả kinh doanh không cao, lợi nhuận âm. Kiểm điểm lại, có những nguyên nhân và bài học sau đây:

- Suy thoái kinh tế kéo dài làm cho sức mua cơ bản giảm nghiêm trọng.
- Giá nguyên liệu đầu vào tăng, lương tăng, sản lượng tiêu thụ giảm khiến chi phí sản xuất cao, lợi nhuận thấp.
- Do giá đầu vào tăng cao nên giá thành sản phẩm thiếu tính cạnh tranh.
- Theo kế hoạch, năm 2012 công ty sẽ cơ cấu lại các ngành đầu tư. Tuy nhiên, do ảnh hưởng nặng nề của suy thoái nên việc thoái vốn tại các dự án đầu tư vô cùng khó khăn dẫn đến chi phí tài chính cao.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thông tin về giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của các thành viên HĐQT/BKS (tính đến thời điểm 10/04/2013):

ST T	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Nguyễn Đức Khả	HĐQT	5,148.000	34,67%	5,148,000	34,67%	
2	Mai Thanh Phương	HĐQT	2,552,000	17,19%	1.320.000	9,8%	Chuyển đổi danh mục đầu tư
3	Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ	HĐQT	846,000	5,67%	2.772.897	18,7%	Chuyển đổi danh mục đầu tư
4	Nguyễn Thị Huyền Thương	HĐQT	110,000	0,07%	110,000	0,07%	
5	Nguyễn Hồng Điệp	HĐQT	12,100	0,00%	12,100	0,00%	

11.1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Ông Nguyễn Đức Khả

- Họ và tên : Nguyễn Đức Khả
- Số CMND: 012567067 cấp ngày 08/02/2007 Nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 02/12/1959

- Nơi sinh: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1981 đến 1984: Sở Văn Hoá Hà Bắc
 - Từ 1984 đến 1992: Phòng Văn hoá huyện Gia Lương - Bắc Ninh
 - Từ 1993 đến 2000: Phó Giám đốc – Công ty XNK Bách Hoá Hà Nội
 - Từ 2001 đến 2002: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ
 - Từ 2002 đến 2010: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty CP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay tại công ty: Chủ tịch HĐQT.
- Số cổ phần nắm giữ(đến thời điểm 10/04/2013) : 5.148.000 cổ phần.
 - Trong đó: + Sở hữu cá nhân : 5.148.000 cổ phần.
 - + Đại diện sở hữu : 0 cổ phần.
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

STT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Đào Thị Soi	Vợ	2.772.897 cổ phần (<i>đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>)
2	Nguyễn Thị Huyền Thương	Con	110.000 cổ phần

11.2. Thành viên HĐQT – Ông Mai Thanh Phương

- Họ và tên: Mai Thanh Phương
- Số CMND: 011401989 cấp ngày 30/03/2005 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23/07/1971
- Nơi sinh: Hải Dương.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Thành phố Hải Dương.
- Địa chỉ thường chú: 17/117 Thái Hà – Quận Đống Đa – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư mỏ địa chất, Cử nhân Quản trị doanh nghiệp.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1995-1999: Công ty Seaprodex Quảng Ninh - Quản lý bán hàng thị trường tại khu vực phía Bắc
 - Từ 2000 - 2004 : Công ty TNHH Thương mại vận tải du lịch – Giám đốc
 - Từ 2005-2007: Công ty Cổ phần Điện gia dụng Nagakawa – Giám đốc
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2013) : 1.320.000 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 1.320.000 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không có
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

1.1.3. Thành viên HĐQT – Bà Đào Thị Soi

- Họ và tên: Đào Thị Soi
- Số CMND: 012204877 cấp ngày 29/03/1999 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 30/08/1960

- Nơi sinh: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Gia Bình – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211.3873 568
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân.
- Quá trình công tác:
 - Từ 1981 – 1986 : Giáo viên trường THCS Trung Chính - Bắc Ninh
 - Từ 1987 – 2006 : Giáo viên trường THCS Hữu Hoà - Hà Nội
 - Từ 2007 – 2008 : Trưởng phòng QCC – CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD công ty.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Phát triển Kinh tế quốc tế Anh Vũ
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2013) : 2.772.897 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 2.772.897 cổ phần
 - (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ)
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan:

STT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Đức Khả	Chồng	5.148.000 cổ phần
2	Nguyễn Thị Huyền Thương	Con	110.000 cổ phần

1.1.4. Thành viên HĐQT – Ông Nguyễn Hồng Điệp

- Họ và tên: Nguyễn Hồng Điệp
- Số CMND: 012971694 cấp ngày 03/07/2007 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 15/01/1977
- Nơi sinh: Mê Linh – Vĩnh Phúc
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Đại Thịnh – Mê Linh – Vĩnh Phúc
- Địa chỉ thường trú: Tập thể Viện KHVN, Tổ 19, Nghĩa Đô, Hà Nội
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng.
- Quá trình công tác:
 - Từ 2000 – 2002: Trưởng phòng XNK Công ty TNHH Anh Vũ
 - Từ 2002 – 2007: Trưởng phòng Kế toán – Tài chính Cty Liên danh Nagakawa Việt Nam
 - Từ 2007 – nay: Phó TGD kiêm Thành viên HĐQT CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD công ty
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2013) : 12.100 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 12.100 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không

Thành viên HĐQT – Bà Nguyễn Thị Huyền Thương

- Họ và tên Nguyễn Thị Huyền Thương
- Số CMND: 012142742 cấp ngày 26/10/2006 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 13/10/1983
- Nơi sinh: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Phá Lãng – Lương Tài – Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: Phương Liệt – Thanh Xuân – Hà Nội.
- Số điện thoại liên lạc cơ quan: 0211. 3873 568

- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại ngữ
- Quá trình công tác:
 - Từ 2004 – nay: Nhân viên phòng Hành chính CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ hiện nay: Thành viên HĐQT CTCP Nagakawa Việt Nam
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác : Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 10/04/2013) : 110.000 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 110.000 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan :

STT	Họ và tên	Quan hệ	Số cổ phần nắm giữ
1	Nguyễn Đức Khả	Cha	5.148.000 cổ phần
2	Đào Thị Soi	Mẹ	2.772.897 cổ phần (đại diện cho Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ)

2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

2.1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ
01	Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch HĐQT	7/7	100%
02	Mai Thanh Phương	Ủy viên HĐQT	7/7	100%
03	Đào Thị Soi	Ủy viên HĐQT	7/7	100%
04	Nguyễn T. Huyền Thương	Ủy viên HĐQT	7/7	100%
05	Nguyễn Hồng Điệp	Ủy viên HĐQT	7/7	100%

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: Tốt

2.2. Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Số CMND	Chức vụ
-----	-----------	-----------	---------	---------

1	Nguyễn Văn Hải	08/1/1981	111511427	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Chu Thị Hữu	01/7/1987	135215910	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Nguyễn Thị Ngọc Lan	18/09/1982	012753871	Thành viên Ban Kiểm soát

2.2.1. Trưởng Ban kiểm soát – Ông Nguyễn Văn Hải :

- Họ và tên: Nguyễn Văn Hải
- Số CMND: 111511427 cấp ngày 6/8/2004 nơi cấp: Hà Tây
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 8/1/1981
- Nơi sinh: Thường Tín Hà Tây
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Thường Tín - Hà Tây
- Địa chỉ thường trú: Ngõ 62 giải phóng, HN
- Điện thoại liên lạc :
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ Sư
- Quá trình công tác:
 - Từ 2005 - 2006 : Viện nghiên cứu cơ khí
Chức vụ : Kỹ Thuật viên phòng thủy khí
 - Từ 2006 - 2012 : CTCP Nagakawa Việt Nam

Vị trí : Trưởng phòng kỹ thuật

- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 10 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 10 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

2.2.2. Thành viên Ban kiểm soát – Bà Chu Thị Hữu :

- Họ và tên: Chu Thị Hữu
- Số CMND: 135215910 cấp ngày 21/8/2003 nơi cấp: Vĩnh Phúc
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 01/7/1987
- Nơi sinh: Tam Đảo – Vĩnh Phúc
- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Sán Dìu
- Quê quán: Tam Đảo – Vĩnh Phúc
- Địa chỉ thường trú: SN 02, Đường Hùng Vương – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan :
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân
- Quá trình công tác:
 - 2007-2009: Nhân viên tư vấn & CSKH Văn phòng công chứng và dịch thuật ASEM
 - 2010-nay: Nhân viên phòng Hành chính tổng hợp Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : Không
- Lợi ích liên quan đến Công ty: Không

2.2.3. Thành viên Ban kiểm soát – Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Lan
- Số CMND: 012753871 cấp ngày 25/02/2005 nơi cấp: Hà Nội
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 18/09/1982
- Nơi sinh: Hải Dương.

- Quốc tịch: Việt Nam.
- Dân tộc: Kinh.
- Quê quán: Kim Môn – Hải Dương.
- Địa chỉ thường trú: Tập thể Cầu Brou – Thanh Liệt – Thanh Trì – Hà Nội
- Điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0211. 3873 568
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kế toán
- Quá trình công tác:
 - Từ 2002 - 2007 : CTCP Điện gia dụng Nagakawa – Nhân viên kế toán
 - Từ 06/2008 - nay : CTCP Cơ điện lạnh Hoàn Kiếm - Nhân viên kế toán
- Chức vụ hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát CTCP Nagakawa Việt Nam.
- Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ (đến thời điểm 11/03/2011) : 0 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
 - Đại diện sở hữu : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Số cổ phần nắm giữ của người có liên quan : **Không**

2.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

2.3.1. Lương, thưởng, thù lao và khoản lợi ích.

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2012, Hội đồng quản trị nhận thù lao không quá 2% và Ban kiểm soát không quá 0,5% Lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Căn cứ vào kết quả báo cáo tài chính kiểm toán năm 2012, và tình hình sản xuất kinh doanh năm 2012 không có lợi nhuận, nên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao theo Nghị quyết.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua đề xuất về mức thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam trong năm 2013 như sau:

- + Thù lao cho HĐQT: Không quá 2% Lợi nhuận sau thuế năm 2013.
- + Thù lao cho BKS: Không quá 0,5% Lợi nhuận sau thuế năm 2013.

Thù lao trả cho thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát được trả vào cuối năm, sau khi có lợi nhuận.

2.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có;

2.3.3. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 đã được Công ty TNHH kiểm toán Nhân Việt thực hiện kiểm toán và xác nhận:

“Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Nagakawa Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

2.1. Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	271.045.638.656	294,189,437,152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.960.294.739	6,627,192,023
1. Tiền	111	3.120.294.739	6,627,192,023
2. Các khoản tương đương tiền	112	840.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	132.591.706.464	94,575,783,054
1. Phải thu khách hàng	131	111.778.237.596	63,894,373,670
2. Trả trước cho người bán	132	21.795.136.250	20,676,521,232
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-

5. Các khoản phải thu khác	135		10,986,555,534
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(981.667.382)	(981,667,382)
IV. Hàng tồn kho	140	89.034.284.952	139,779,321,033
1. Hàng tồn kho	141	89.034.284.952	139,779,321,033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	45.459.352.501	53,207,141,042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	369.415.467	356,365,220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	571.274.547	10,128,838,134
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	111,003,589
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	44.518.662.487	42,610,934,099
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	78.922.549.233	163,485,847,489
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-
II.Tài sản cố định	220	37.607.881.967	45,837,583,949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	37.595.524.824	45,809,455,748
- Nguyên giá	222	87.851.940.297	87,715,959,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(50.256.415.473)	(41,906,503,749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	12.357.143	28,128,201
- Nguyên giá	228	160.962.600	160,962,600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(148.605.457)	(132,834,399)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	41.175.969.451	117,224,739,312
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.175.969.451	4,224,739,312
3. Đầu tư dài hạn khác	258	37.000.000.000	113,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	138.697.815	423,524,228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	69.367.241	142,438,442
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	69.330.574	139,907,354
3. Tài sản dài hạn khác	268		141,178,432
VI. Lợi thế thương mại	269		-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	349.968.187.889	457,675,284,641
NGUỒN VỐN			-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	211.389.477.156	309,585,197,909
I. Nợ ngắn hạn	310	209.099.449.702	221,101,060,741
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	131.217.765.150	126,653,293,728
2. Phải trả người bán	312	8.146.219.348	20,464,228,002
3. Người mua trả tiền trước	313	48.683.327.210	51,222,461,717

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	13.477.639.059	10,028,367,729
5. Phải trả người lao động	315	702.484.602	862,225,607
6. Chi phí phải trả	316	6.125.788.442	11,391,886,174
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	688.702.858	421,074,751
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	57.523.033	57,523,033
II. Nợ dài hạn	330	2.290.027.454	88,484,137,168
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	86,610,863,415
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	144,437,762
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	2.290.027.454	1,728,835,991
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	135.842.253.435	145,473,674,286
I. Vốn chủ sở hữu	410	135.842.253.435	145,473,674,286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	148.495.780.000	148,495,780,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.672.110.000	5,672,110,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(20.000)	(20,000)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2.955.874.625	2,955,874,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	544.719.321	544,719,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(21.826.210.511)	(12,194,789,660)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	2.736.457.298	2,616,412,446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	349.968.187.889	457,675,284,641
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-
5. Ngoại tệ các loại	05	296,86	34.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	259.392.683.115	

			299,608,188,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.479.508.583	8,515,958,111
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	253.913.174.532	291,092,230,257
4. Giá vốn hàng bán	11	204.026.823.483	241,128,562,216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	49.886.351.049	49,963,668,041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	317.898.468	2,827,293,907
7. Chi phí tài chính	22	41.679.969.605	38,225,265,508
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	28.491.937.212	36,104,323,876
8. Chi phí bán hàng	24	5.568.986.025	9,895,253,948
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.958.006.118	20,424,614,421
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30	(9.002.712.231)	(15,754,171,929)
11. Thu nhập khác	31	3.462.764.079	155,103,310
12. Chi phí khác	32	3.018.209.606	590,853,652
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	444.554.473	(435,750,342)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	(48.769.861)	(197,769,462)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	(8.606.927.619)	(16,387,691,733)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	833.871.600	

			73,782,854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	70.576.780	(118,430,451)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	(9.511.375.999)	(16,343,044,136)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	120.044.852	37,859,276
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	(9.631.420.851)	(16,380,903,412)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	(646)	(1.113)

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(8.606.927.619)	(16,387,691,733)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	8.365.682.782	8,614,299,363
- Các khoản dự phòng	03		125,087,382
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	51.752.041	235,710,629
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	12.730.871.393	(2,072,291,666)
- Chi phí lãi vay	06	28.491.937.212	36,104,323,876
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.033.315.809	26,619,437,851
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.305.029.722)	(15,610,452,026)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.745.036.081	(28,488,826,012)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.680.363.986)	47,681,024,427
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	60.020.954	741,502,550

- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.037.131.097)	(25,204,907,833)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(601,737,043)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	30.843.307.725	2,362,061,484
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.513.456.082)	(38,201,548,714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	61.145.699.682	(30,703,445,316)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(135.980.800)	(944,216,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.000.000.000)	(113,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	55.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	317.898.468	2,072,291,666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18.181.917.668	(108,871,924,516)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25,420,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75.209.114.953	319,928,508,335
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(157.203.613.425)	(206,170,404,621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(81.994.498.472)	139,178,103,714

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(2.666.881.122)	(397,266,118)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.627.192.023	7,024,523,613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(16.162)	(65,472)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	3.960.294.739	6,627,192,023

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM